

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2013

THÁNG 08/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết t Minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.960.259.209.673	1.397.887.972.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		883.345.763.504	442.112.016.317
1. Tiền	111	V.01	360.870.899.631	337.669.776.253
2. Các khoản tương đương tiền			522.474.863.873	104.442.240.064
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.02	133.000.000.000	158.452.600.761
1. Đầu tư ngắn hạn	121		133.000.000.000	158.452.600.761
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		616.808.599.302	542.545.171.207
1. Phải thu khách hàng	131		95.887.622.340	300.175.946.152
2. Trả trước cho người bán	132		134.796.817.374	165.695.728.357
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	402.659.768.238	89.456.541.083
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi			(16.535.608.650)	(12.783.044.385)
IV. Hàng tồn kho	140		276.964.375.303	204.828.257.738
1. Hàng tồn kho	141	V.04	277.059.247.070	204.923.129.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(94.871.767)	(94.871.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.140.471.564	49.949.926.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		784.295.068	484.730.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.226.378.328	44.001.805.496
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	154		1.639.279.499	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.490.518.669	5.463.390.273
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.535.045.219.545	5.239.856.936.088
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.324.689.975	3.408.040.047
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05	3.324.689.975	3.408.040.047
II. Tài sản cố định	220		3.828.414.268.398	3.534.140.516.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	75.484.557.789	79.275.135.333

- Nguyên giá	222		107.962.292.569	109.519.175.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.477.734.780)	(30.244.040.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.217.250.152.813	185.609.737.817
- Nguyên giá	228		2.268.159.877.677	1.183.428.453.666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.050.909.724.864)	(997.818.715.849)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2.535.679.557.796	3.269.255.643.398
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	219.765.099.932	222.027.506.666
- Nguyên giá	241		226.240.674.030	226.240.674.030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6.475.574.098)	(4.213.167.364)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.357.807.241.286	1.381.726.479.372
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		769.378.786.001	877.123.548.648
3. Đầu tư dài hạn khác	258		691.987.489.285	605.611.964.724
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(103.559.034.000)	(101.009.034.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		70.382.951.169	40.149.033.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	70.367.951.169	40.114.033.022
3. Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	35.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		55.350.968.785	58.405.360.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.495.304.429.218	6.637.744.908.366

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.484.069.326.692	4.981.928.804.916
I. Nợ ngắn hạn	310		1.647.967.764.598	1.760.292.850.730
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	615.605.772.614	1.129.315.237.662
2. Phải trả người bán	312		95.591.372.549	118.696.524.103
3. Người mua trả tiền trước	313		616.066.741.244	214.719.961.832
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		68.085.805.042	110.924.584.421
5. Phải trả người lao động	315		1.200.823.753	11.027.027.571
6. Chi phí phải trả	316		4.081.584.448	5.987.825.862
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	182.539.116.947	137.490.842.698
10. Dự phòng khoản phải trả			39.261.835.950	23.557.101.570
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.534.712.051	8.573.745.011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết t Minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		3.836.101.562.094	3.221.635.954.187
3. Phải trả dài hạn khác	333		5.904.870.037	7.806.136.907
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	3.830.196.692.057	3.213.829.817.280
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.568.849.508.361	1.476.522.883.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.568.849.508.361	1.476.522.883.684
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.128.015.000.000	1.128.015.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		105.309.914.261	85.030.956.796
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(143.061.459.596)
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.578.414	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		96.593.566.864	75.762.318.818
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		238.897.448.822	330.776.067.666
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		442.385.594.165	179.293.219.766
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		7.495.304.429.218	6.637.744.908.366

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

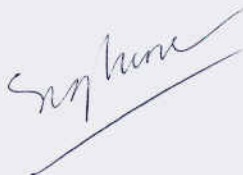
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
Ngoại tệ các loại				
+ USD			801.170,04	1.191,29
+ EUR			-	-

TPHCM, Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NG.T.MAI HƯƠNG

LÊ QUỐC BÌNH

CTY CP ĐT HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN/HN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi, bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2013 đến 31/06/2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	95.474.292.382	47.174.055.570	171.538.934.121	98.635.870.054
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	56.949.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95.474.292.382	47.174.055.570	171.481.985.121	98.635.870.054
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	36.012.654.741	6.725.073.197	65.710.584.868	16.112.357.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.461.637.641	40.448.982.373	105.771.400.253	82.523.512.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.532.867.686	184.102.527.129	135.521.586.639	249.754.001.123
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	65.907.866.634	60.617.836.830	106.671.396.273	58.204.236.466
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.571.052.729</i>	<i>36.639.988.139</i>	<i>71.169.052.612</i>	<i>65.715.741.996</i>
8. Chi phí bán hàng	24		28.907.714.935	24.937.044.523	56.231.840.687	50.782.812.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.936.847.618	5.475.379.038	36.865.989.402	9.512.028.358
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-37.757.923.860	133.521.249.111	41.523.760.530	213.778.436.100

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		568.763.573	612.088.636	1.049.120.877	914.039.588
12. Chi phí khác	32		359.163.611	697.299.471	429.422.436	999.250.422
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		209.599.962	-85.210.835	619.698.441	-85.210.834
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-46.313.522.588	15.324.024.893	-54.997.155.479	23.585.484.868
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		-83.861.846.486	148.760.063.169	-12.853.696.508	237.278.710.134
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-9.770.547.060	193.131.565	20.084.543.832	13.654.935.482
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-74.091.299.426	148.566.931.604	-32.938.240.340	223.623.774.652
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.633.935.136	37.224.061.621	10.528.312.524	52.162.924.729
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		-75.725.234.562	111.342.869.983	-43.466.552.864	171.460.849.923
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(671)	987	(385)	1.520

Người lập

Syphun

Kế toán trưởng

Syphun

NG.T.MAI HƯƠNG

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013
Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	277.457.725.969	227.944.107.123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(101.003.245.725)	(58.560.624.769)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.259.861.250)	(28.142.227.599)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(100.689.738.733)	(95.230.384.439)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(63.093.090.990)	(274.598.559)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	330.955.459.020	288.883.399.736
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(121.126.319.788)	(437.265.898.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	192.240.928.503	(102.646.227.049)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(577.014.529.999)	(568.999.500.395)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	387.329.608.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(587.345.968.107)	(120.665.150.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	341.470.443.546	14.003.020.247
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.922.392.832)	(108.014.469.051)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	401.548.701.370	297.634.193.709
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.832.124.054	105.606.673.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.102.013.968)	(380.435.231.692)

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	197.524.986.000	23.720.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.517.235.206.192	653.534.430.667
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.427.457.796.463)	(403.174.355.491)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.251.953.388)	(142.407.046.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	271.050.442.341	131.673.028.916
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	441.189.356.876	(351.408.429.825)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ(*)	60	442.112.016.317	819.273.344.868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.390.311	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	883.345.763.504	467.864.915.043

Người lập



Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, ngày 13 tháng 07 năm 2013



Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 17 tháng 04 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty là 1.129,275 tỷ đồng, được chia thành 112.927,5 ngàn cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 270

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 7 (bảy) công ty con và ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính cụ thể như dưới đây.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng-kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động, thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của các Công ty con là:

+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển XD Ninh Thuận

- Xây dựng : nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Chuẩn bị mặt bằng.

- Lắp đặt : hệ thống điện; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống xây dựng khác.

- Hoàn thiện công trình xây dựng.

+ Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu

- Khai thác , xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở)

- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng .

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước .Lắp đặt hệ thống xây dựng (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn ; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở.

- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;

- Kinh doanh bất động sản

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ

- Xây dựng cao ốc văn phòng

- Kinh doanh bất động sản

+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà nội

- Khai thác , xử lý và cung cấp nước

- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xây dựng.

- Kinh doanh bất động sản

+ Công ty CP Cơ khí điện Lữ gia

- SXKD sản phẩm cơ khí điện chiếu sáng công cộng, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng

+ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài gòn

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

+ Công ty CP Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)

- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, nước sạch...

- Sản xuất sản phẩm từ Plastic

- Xây dựng công trình xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt...

....

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, bổ sung, sửa đổi theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi / lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

*Đối với Tài sản cố định hình thành từ dự án B.O.T (Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao) dự án Cầu đường Bình Triệu 2 sẽ được khấu hao tài sản cố định theo tỷ trọng trên doanh thu hàng năm cụ thể sẽ bằng 52 % / tổng doanh thu thu được của năm tương ứng . Giá trị khấu hao của năm cuối cùng là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản trong năm cuối cùng (theo công văn số 14149/BTC-TCDN ngày 07/10/2009 của Bộ Tài Chính

*Tài sản cố định vô hình hình thành từ HD chuyển nhượng quyền thu phí ĐBP - KDV được tính khấu hao theo tỷ lệ bằng 57% doanh thu thực hiện hàng năm. Tỷ lệ 57% này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị chuyển nhượng quyền thu phí mà đơn vị phải trả cho Sở Tài chính - Vật giá thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 18 tháng kể từ ngày 17/09/2002 là 1.000 tỷ đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong vòng 9 năm kể từ ngày 01/01/2002 (đối với trạm thu phí Hà Nội) và từ ngày 01/09/2002 (đối với trạm thu phí Hùng Vương nổi dài) là 1.750 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết 34/2005/NQ-HĐND ngày 26/12/2005 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 6, Hội đồng Nhân dân đã cho phép tính lại thời gian chuyển giao quyền thu phí trên 2 tuyến đường Điện Biên Phủ và Hùng Vương nổi dài từ 9 năm lên 12 năm. Do đó, kể từ tháng 12 năm 2005 trở đi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định vô hình được tính bằng 47,34% doanh thu thực hiện. Tỷ lệ 47,34 % này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị còn lại của giá trị chuyển nhượng quyền thu phí là 650.191.348.743 đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong thời gian thu phí còn lại tính từ ngày 01/12/2005 là 1.373.360.611.813 đồng.

Theo biên bản thanh tra thuế tại Công ty CII ngày 23/07/2008 của đoàn thanh tra Chính phủ, căn cứ công văn số 427/2008/CV-CII ngày 12/08/2008 gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc trích lập khấu hao tài sản cố định. Do đó, kể từ ngày 01/01/2006 trở đi số dư khấu hao quyền thu phí giao thông là 643.268.332.072 đồng (giá trị còn lại), thời gian còn lại để tính khấu hao là 32,82 quý. Như vậy, số khấu hao quyền thu phí được trích mỗi quý là 19.599.888.241 đồng.

Hiện nay, trạm thu phí Kinh Dương Vương và Điện Biên Phủ đã kết thúc thu phí kể từ 24 giờ 00 ngày 31/05/2013 theo quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 24/05/2013 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố, và qua đó Ủy Ban cũng đã đồng thời cho phép duy trì thu phí trên xa lộ Hà Nội để thu phí hoàn vốn đầu tư dự án Xây dựng cầu Rạch Chiếc mới. Nên việc trích khấu hao của gói 1.000 tỷ chấm dứt tại ngày 31/05/2013 và đơn vị tiến hành trích khấu hao hoàn vốn đầu tư Dự án cầu Rạch Chiếc mới được bắt đầu từ ngày 01/06/2013. Theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài Chính, tỷ lệ trích khấu hao này sẽ tính theo tỷ lệ doanh thu thu phí trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám Đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty Con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 30/06/2013, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51%	51%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	51%	51%
Công ty CP Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)	51%	51%
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	90%	90%
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	90%	90%
Công ty CP Cơ khí điện Lữ Gia	79,98%	79,98%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	73%	73%

Khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu, Công ty Cổ phần Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội, Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận, Công ty CP Xây dựng Cầu Sài gòn, Cty CP Đầu tư cao ốc VP Điện Biên Phủ và Cty CP Cơ khí điện Lữ gia) đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong quý 2/2013, thực hiện Nghị quyết của HĐQT cty CII, Cty đã tiến hành mua CP SII trên sàn, nâng tỷ lệ sở hữu lên 51%, tuy nhiên việc nắm giữ tỷ lệ này mang tính ngắn hạn, mục đích là sớm chuyển nhượng lợi nhuận hóa nên khoản đầu tư CP SII được hợp nhất như cty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30/06/2013 , Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	49%	49%
Công ty CP Đầu tư HT Bất Động Sản Sài Gòn	42,06%	42,06%
Công ty CP 565	49%	49%
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	34,7%	49,50%
Cty CP Vận tải bến bãi Sài gòn	36,41%	36,41%
Công ty CP Hòa Phú	30%	30%

* Trong kỳ, Công ty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil (Vinaphil) mua lại 13.365.000 cổ phiếu quỹ (tương đương 14,85%) từ CII. Do đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của CII tại Vinaphil vẫn không thay đổi .

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm .

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cô tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.737.472.256	5.064.555.404
- Tiền gửi ngân hàng	354.133.427.375	332.605.220.849
- Các khoản tương đương tiền	522.474.863.873	104.442.240.064
Cộng	883.345.763.504	442.112.016.317

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
- Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		0		158.452.600.761
Cổ phiếu CII	0	0	3.557.400	80.452.600.761
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 6 tháng		133.000.000.000		78.000.000.000
<i>- Lý do thay đổi: là do cơ cấu lại danh mục các khoản đầu tư của Công ty</i>				
Cộng	-	133.000.000.000	-	158.452.600.761

V.3. Các khoản phải thu khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CII		
Dự án tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm-Công ty 565	0	9.896.807.181
Công ty CP 565	5.052.712.816	4.493.691.299
Dự án MR BOT XLHN -Công ty 565	1.957.403.569	1.978.375.000
Dự án cầu Cầu Sài Gòn-Công ty 565	2.599.604.445	3.215.511.667
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	56.470.833.334	6.470.833.334
Công ty 577	6.103.776.000	
Tổng Công ty công trình giao thông 5	0	1.410.851.667
Công ty CP BOO Nước Đồng Tâm	26.095.131.500	3.471.875.000
Lãi phát sinh từ chuyển nhượng CPhiếu Cty CP ĐTXD cầu đường Bình Triệu	0	10.652.958.284
Lãi phát sinh từ chuyển nhượng CPhiếu Cty CP BOO TDW	0	1.485.735.986
Công ty CP Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)	3.898.310.875	26.298.287.571
Lãi phát sinh từ Dự án Lữ Gia Plaza	0	796.868.222
Lãi vốn chủ DA BOT cầu Rạch Chiếc (*)	65.892.873.610	
Cổ tức các khoản đầu tư vào các cty	3.400.000.000	3.400.000.000

Cty CP PT Nhà Thù đức - DA Tam Tân	1.071.319.980	1.071.319.980
Cty TNHH MTV QL Khai thác DV Thủy lợi	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác	2.892.039.377	3.678.428.383
Cộng Cty CII	- 177.434.005.506	- 80.321.543.574
+ Cty CP Đầu tư Cao ốc VP Điện Biên Phủ		1.030.200
+ Cty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	5.460.310.330	1.244.081.275
Cty HFIC	3.730.866.028	
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Bình Thạnh	1.729.444.302	1.244.081.275
+ Cty CP Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội	139.131.292.992	6.111.624.988
Chi phí vốn chủ sở hữu (*)	136.854.468.374	
Cty CP CK Việt Thành	2.276.824.618	6.111.624.988
+ Cty CP Cơ khí điện Lữ gia	419.135.398	578.261.046
+ Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	80.215.024.012	
Chi phí vốn chủ sở hữu (*)	80.170.713.057	
Phải thu khác	44.310.955	1.200.000.000
Cộng	- 402.659.768.238	- 89.456.541.083

Chi phí vốn chủ sở hữu (*): là lãi cố định được hưởng tính trên số tiền giải ngân cho Dự án BOT. Theo CV hướng dẫn 6070/BTC-CST ngày 15/5/2013, các đơn vị thực hiện dự án đã điều chỉnh chi phí vốn chủ từ Xây dựng cơ bản sang TK phải thu.

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	3.216.569.398	3.177.651.547
- Công cụ, dụng cụ	120.088.913	113.144.154
- Chi phí SX-KD và đầu tư dở dang	264.084.228.323	197.053.786.897
- Thành phẩm	8.937.554.912	4.070.270.776
- Hàng hóa	700.805.524	508.276.131
Cộng	- 277.059.247.070	204.923.129.505
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 94.871.767	94.871.767
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	- 276.964.375.303	204.828.257.738

V.5. Các khoản phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.324.689.975	3.408.040.047
- Phải thu dài hạn khác	-	-

V.6. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số đầu năm	39.900.677.209	53.782.940.249	14.374.426.602	1.380.042.215	81.089.524	109.519.175.799
- Mua trong năm		923.821.274		45.166.300		968.987.574
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do tách sang công cụ dụng cụ	31.374.408	1.397.547.506	51.003.455	1.045.945.435		2.525.870.804
Số cuối kỳ	39.869.302.801	53.309.214.017	14.323.423.147	379.263.080	81.089.524	107.962.292.569
Khấu hao						
Số đầu năm	2.965.648.046	20.024.130.607	6.273.956.282	945.673.528	34.632.003	30.244.040.466
- Khấu hao trong năm	473.703.831	2.640.468.148	794.862.119	76.641.256	2.534.049	3.988.209.403
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (*)	-	-	-	-		-
- Giảm do tách sang công cụ dụng cụ	24.249.872	934.652.047	42.964.705	752.648.465		1.754.515.089
Số cuối kỳ	3.415.102.005	21.729.946.708	7.025.853.696	269.666.319	37.166.052	32.477.734.780
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.935.029.163	33.758.809.642	8.100.470.320	434.368.687	46.457.521	79.275.135.333
Số cuối kỳ	36.454.200.796	31.579.267.309	7.297.569.451	109.596.761	43.923.472	75.484.557.789

V.7. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục		QSDĐ (thuê đất NM Nhơn Trạch)	Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2	Quyền thu phí giao thông	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số đầu năm		8.031.674.450	175.241.779.216	1.000.000.000.000	155.000.000	1.183.428.453.666
- Tăng do đầu tư hoàn thành			526.580.220	1.045.064.171.896	77.000.000	1.045.667.752.116
- Tăng do cấp trên giao			39.063.671.895			39.063.671.895
- Giảm khác (*)						-
Số cuối kỳ		8.031.674.450	214.832.031.331	2.045.064.171.896	232.000.000	2.268.159.877.677
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm		518.000.286	86.192.032.738	911.035.341.873	73.340.952	997.818.715.849
- Khấu hao trong năm		85.443.348	12.908.865.861	40.081.598.204	15.101.602	53.091.009.015
- Tăng khác						-
Số cuối kỳ		603.443.634	99.100.898.599	951.116.940.077	88.442.554	1.050.909.724.864
Giá trị còn lại						
Số đầu năm		7.513.674.164	89.049.746.478	88.964.658.127	81.659.048	185.609.737.817
Số cuối kỳ		7.428.230.816	115.731.132.732	1.093.947.231.819	143.557.446	1.217.250.152.813

<i>V.8</i>	<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Công ty CII	738.184.753.542	1.735.385.753.097
	Trong đó (Những công trình lớn):		
	+ Dự án mái nhà trạm HN & HV	2.360.490.832	2.360.490.832
	+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	1.203.110.219	1.153.776.875
	+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	54.472.249.916	50.286.765.523
	+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	701.771.476	701.771.476
	+ Dự án BOT Cần Rạch Chiếc		1.041.443.985.105
	+ Dự án liên tỉnh lộ 25B	668.936.471.237	623.272.018.438
	+ Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên	1.573.102.844	1.336.463.378
	+ Di dời tái lập tuyến cấp nước	898.267.671	834.174.695
	+ Dự án di dời trạm XLHN	8.039.289.347	13.996.306.775
	- Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu		
	- Công ty CP Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội	510.256.274.250	542.603.197.426
	- Công ty CP Đầu tư Cao Ốc VP Điện Biên Phủ	5.940.010.315	5.448.392.953
	- Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	716.396.254.287	405.475.487.976
	- Công ty CP Cơ khí điện Lữ gia	10.938.167.734	5.996.971.247
	- Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	553.964.097.668	574.345.840.699
	Cộng	2.535.679.557.796	3.269.255.643.398

V.9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà và quyền sử dụng đất	226.240.674.030			226.240.674.030
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.213.167.364	2.262.406.734		6.475.574.098
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Nhà và quyền sử dụng đất	222.027.506.666	-2.262.406.734		219.765.099.932
- Cơ sở hạ tầng				

V.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
a.	Đầu tư vào Cty liên kết		769.378.786.001		877.123.548.648
	Cty CP BOO nước Đồng Tâm		172.064.759.892		172.064.759.892
	Cty CP Hòa Phú		33.000.000.000		33.000.000.000
	Công ty CP Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)		270.375.402.628		203.466.879.911
	Công ty CP 565	1.960.000	19.615.140.000	1.960.000	19.615.140.000
	Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil		267.355.587.481		442.008.872.845
	Cty CP Vận tải bến bãi Sài Gòn		6.967.896.000		6.967.896.000
<i>Lý do thay đổi: đầu tư thêm hoặc thoái vốn một số danh mục đầu tư</i>					
b.	Đầu tư dài hạn khác		691.987.489.285	-	605.611.964.724
	- Đầu tư cổ phiếu		173.876.426.406		221.081.140.833
	Công ty CP CK TP.HCM	1	18.406	717.431	13.204.732.833
	Công ty CP Đầu tư & PT XD	-	29.500.000.000	-	29.500.000.000
	Công ty CP 577	689.860	59.376.408.000	689.860	59.376.408.000
	Công ty PETROLAND	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
	Cổ phiếu SII				34.000.000.000
	- Đầu tư trái phiếu		-		75.500.000.000
	Công ty CP BOO nước Đồng Tâm			255.000	25.500.000.000
	Công ty CP Đầu tư & PT XD			500.000	50.000.000.000
	- Hợp tác đầu tư		518.111.062.879		309.030.823.891
	Công ty CP 565(DA cầu Sài Gòn)		63.200.000.000		46.300.000.000
	Cty CP 565(DA BOT MR XLHN)		51.460.186.157		33.500.000.000
	Cty CP Đầu tư Cadif		13.500.000.000		12.000.000.000
	Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2		14.331.906.973		14.331.906.973
	Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh		30.319.090.627		54.445.005.903
	DA BOT cầu Đồng nai		9.000.000.000		9.000.000.000
	DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt		2.165.395.033		2.165.395.033
	DA Chung cư NBB_Cty 577		201.845.968.107		-
	Cty CP BOO nước Thủ Đức		97.588.515.982		97.588.515.982

Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	29.700.000.000
DA Mê Kông-Tiền Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng công ty XDCT GT 5	-	5.000.000.000
c. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	(103.559.034.000)	(101.009.034.000)
Cty CP ĐĐT HT & Đô thị dầu khí	(62.050.000.000)	(59.500.000.000)
Công ty CP 577	(41.509.034.000)	(41.509.034.000)
Tổng cộng	1.357.807.241.286	1.381.726.479.372

V.11 Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	216.371.580	79.822.655
Chi phí duy tu, bảo dưỡng và di dời trạm thu phí	1.625.559.714	1.921.948.714
Chi phí in vé cầu đường	553.891.200	678.004.267
Chi phí lãi vay cầu Rạch Chiếc (*)	5.841.490.218	-
Chi phí phát hành trái phiếu Doanh nghiệp	23.395.982.967	1.875.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi	37.577.930.875	35.282.508.505
Chi phí khác	1.156.724.615	276.748.881
Cộng	70.367.951.169	40.114.033.022

(*) Chi phí Lãi vay phát sinh trong thời gian khai thác của Dự án Ứng vốn Cầu Rạch Chiếc: được sự chấp thuận của Bộ Tài Chính, chi phí lãi vay dự án phát sinh trong thời gian khai thác sẽ được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo tỷ lệ doanh thu trong kỳ. Chi phí lãi vay còn chưa phân bổ hết sẽ được hạch toán chi phí vào năm thu phí cuối cùng.

V.12 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	180.529.659.178	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	180.529.659.178	486.417.327.860
Ngân hàng Tiên phong		75.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	435.076.113.436	567.897.909.802
Cộng	615.605.772.614	1.129.315.237.662

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phát hành, lãi trái phiếu DN phải trả	78.959.406.671	26.246.722.516
- Chi phí phát hành, lãi trái phiếu chuyển đổi phải	27.263.101.284	11.471.324.607
- Phải trả nhà đầu tư cá nhân	12.060.093.336	

- Phải trả Công ty CP Đầu tư HT Bất Động Sản(SII)	29.378.843.531	43.592.682.483
từ DA chuyển nhượng quyền thu phí GT		
- Cty CP Đầu tư Tài chính TP Hồ Chí Minh	3.927.484.645	
- Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	1.258.448.090	14.814.400.668
- Lãi vay phải trả chưa đến hạn thanh toán	27.833.415.010	38.861.945.165
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.857.700.760	2.503.767.259
Cộng	182.538.493.327	137.490.842.698

<i>V.12.b Dự phòng khoản phải trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Dự phòng chi phí phải trả cho Nhà đầu tư Nước	39.261.835.950	23.557.101.570
Cộng	39.261.835.950	23.557.101.570

<i>V.14 Vay và nợ dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay Ngân hàng	1.557.660.332.016	2.125.794.592.629
<i>Công ty CII</i>	<i>1.081.867.550.540</i>	<i>1.683.488.345.595</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	851.703.019.643	1.054.465.247.934
Ngân hàng TMCP XNK VN	62.866.391.418	251.863.691.418
Ngân hàng Hàng Hải	167.298.139.479	377.159.406.243
<i>Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu</i>	<i>-</i>	<i>3.478.487.992</i>
Ngân hàng Hàng Hải - CN Cộng hoà		3.478.487.992
<i>Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận</i>	<i>401.523.406.901</i>	<i>356.584.205.779</i>
Hợp vốn của VCB - CN HCM và Eximbank - S	401.523.406.901	356.584.205.779
<i>Cty CP Cơ khí điện Lữ gia</i>	<i>74.269.374.575</i>	<i>82.243.553.263</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	64.755.000.000	71.177.000.000
Ngân hàng TMCP XNK VN		242.178.688
Ngân hàng PTNDB SCL	9.514.374.575	10.824.374.575
- Trái phiếu phát hành	2.417.079.000.000	1.404.199.000.000
Trái phiếu thông thường	1.500.000.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	917.079.000.000	904.199.000.000
- Vay đối tượng khác (Cty XLHN)	290.533.473.477	251.334.134.453
Cộng	4.265.272.805.493	3.781.327.727.082

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm	435.076.113.436	567.897.909.802
Trong năm thứ hai	869.586.417.461	615.525.985.354
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.076.811.374.575	1.567.119.635.733
Sau năm năm	883.798.900.021	1.031.184.196.194
	4.265.272.805.493	3.781.727.727.082
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	435.076.113.436	567.897.909.802
Số phải trả sau 12 tháng	3.830.196.692.057	3.213.829.817.280

Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2			5	5	6
<i>Số dư đầu năm trước</i>	751.410.000.000	162.238.261.577	(232.592.272.846)		75.762.318.818	458.043.186.677	1.214.861.494.226
- Tăng vốn trong năm nay	376.605.000.000						376.605.000.000
- Lãi trong năm nay						416.624.960.924	416.624.960.924
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2011				-		7.756.353.293	7.756.353.293
- Tăng khác		12.792.695.219					12.792.695.219
- Chi cổ tức năm 2011						135.253.800.000	135.253.800.000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2012						90.241.200.000	90.241.200.000
- Giảm để phát hành CP thường, tăng VDL		90.000.000.000				286.005.000.000	376.005.000.000
- Giảm khác			(89.530.813.250)			24.635.726.642	(64.895.086.608)
<i>Số đầu năm</i>	1.128.015.000.000	85.030.956.796	(143.061.459.596)	-	75.762.318.818	330.776.067.666	1.476.522.883.684
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay						-43.466.552.864	(43.466.552.864)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm trước				33.578.414	20.831.248.046	41.654.091.506	62.518.917.966
- Tăng khác		20.278.957.465				1.505.416.081	21.784.373.546
- Giảm khác			(143.061.459.596)			8.263.390.555	(134.798.069.041)
<i>Số cuối kỳ</i>	1.128.015.000.000	105.309.914.261	-	33.578.414	96.593.566.864	238.897.448.822	1.568.849.508.361

Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
112.927.500	112.927.500
112.801.500	112.801.500
112.801.500	112.801.500
112.801.500	112.801.500
112.801.500	112.801.500

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2

Lũy kế từ 01/01 đến 30/06

<i>VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>95.474.292.382</i>	<i>47.174.055.570</i>	<i>171.538.934.121</i>	<i>98.635.870.054</i>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	13.365.500.561	266.256.481	24.614.931.323	2.934.406.420
- Doanh thu từ hoạt động thu phí GT	58.752.949.994	46.907.799.089	104.238.118.177	95.701.463.634
- Doanh thu HĐXD (Đối với DN có hoạt động xây	11.485.224.988		18.557.955.897	
- Doanh thu kinh doanh căn hộ	8.179.716.834		15.179.725.009	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP	3.690.900.005		8.948.203.715	
Cộng	95.474.292.382	47.174.055.570	171.538.934.121	98.635.870.054
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-	56.949.000	0
- Chiết khấu thương mại	-		-	
- Giảm giá hàng bán	-		-	
- Hàng bị trả lại		-	56.949.000	0
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</i>	<i>95.474.292.382</i>	<i>47.174.055.570</i>	<i>171.481.985.121</i>	<i>98.635.870.054</i>
<i>VI.2. Giá vốn hàng bán</i>				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.551.928.898	266.256.481	16.309.544.521	2.934.406.420
- Giá vốn của hoạt động Thu phí BTR	6.542.236.815	6.458.816.716	12.908.865.861	13.177.951.231
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	8.870.523.428		15.052.811.048	
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh căn hộ	7.041.694.211		13.044.394.223	
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	6.006.271.389		8.394.969.215	
Cộng	36.012.654.741	6.725.073.197	65.710.584.868	16.112.357.651

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.112.023.631	32.867.517.526	18.110.868.118	41.683.598.191
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.974.721.055	30.334.258.600	25.932.101.055	31.558.501.633
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(6.553.877.000)	120.900.751.003	91.478.617.466	176.511.901.299
Cộng	7.532.867.686	184.102.527.129	135.521.586.639	249.754.001.123

VI.4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	33.570.771.501	36.639.988.139	71.168.771.384	65.715.741.996
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.570.874.000	1.873.097.724	2.550.000.000	(32.754.170.623)
- Chi phí tài chính khác	25.766.221.133	22.104.750.967	32.952.624.889	25.242.665.093
Cộng	65.907.866.634	60.617.836.830	106.671.396.273	58.204.236.466

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VNĐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	
	Hoạt động được hưởng ưu đãi	Hoạt động khác	Hoạt động được hưởng ưu đãi	Hoạt động khác
Thu nhập tính thuế (*)	28.928.046.244	26.782.384.788	22.515.134.292	158.497.829.394
Thuế suất thông thường	10% và 25%	25%	10%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		20.084.543.832	449.111.038	13.654.935.482
Thuế TNDN được miễn (**)			449.111.038	
Thuế TNDN được giảm (**)				-
Thuế TNDN còn phải nộp	-	20.084.543.832	-	13.654.935.482
Tổng cộng thuế TNDN phải	20.084.543.832		13.654.935.482	

(*) Thu nhập tính thuế hợp nhất được tính trên cơ sở cộng dồn Thu nhập tính thuế của các đơn vị gồm: Công ty Mẹ và các công ty con, không tính bù trừ giữa các đơn vị với nhau.

(**) Năm 2013, Công ty CII và Cty Con tiếp tục được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động thu phí tại Cầu Bình Triệu và thu phí giao thông đường ĐBP và Hùng Vương nổi dài

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

1- Phải thu các Công ty Liên kết

	30/06/2013 (VNĐ)	01/01/2013 (VNĐ)
1 Công ty Cổ phần BOO nước Đồng Tâm:		
<i>Lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>	595.131.500	3.471.875.000
<i>Mệnh giá trái phiếu đã đáo hạn</i>	25.500.000.000	
3 Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn		
<i>Phải thu từ chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng cổ phiếu (bao gồm gốc và lãi)</i>		71.331.080.858
<i>Khoản hỗ trợ vốn (bao gồm gốc và lãi)</i>	72.504.182.131	225.224.549.386
4 Công ty Cổ phần 565		
<i>Phải thu khác</i>	14.318.262.816	13.759.241.299
<i>Lãi phải thu từ các Dự án góp vốn</i>	4.557.008.014	15.090.693.848
5 Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil		18.039.000
Cộng	117.474.584.461	328.895.479.391

2- Các khoản trả trước cho Công ty Liên kết

	30/06/2013 (VNĐ)	01/01/2013 (VNĐ)
Cộng	0	0

3- Các khoản phải trả các Công ty Liên kết

	30/06/2013 (VNĐ)	01/01/2013 (VNĐ)
Công ty Cổ phần 565		
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	11.332.527	11.332.527
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn		
<i>Phải trả vốn góp của Công ty Cổ Phần Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn từ Dự án chuyển nhượng quyền thu phí giao thông</i>	29.378.843.531	43.592.682.483
Cộng	29.390.176.058	43.592.682.483

3- Các giao dịch phát sinh

Đối tượng	Nội dung giao dịch	Mối quan hệ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	Nhận chuyển nhượng vốn góp vào dự án	Công ty liên kết	201.845.968.107
	Chia lợi nhuận cho hợp đồng hợp tác đầu tư dự án chuyển nhượng quyền thu phí Điện Biên Phủ và Kinh Dương Vương		8.178.910.555
	Lãi được hưởng từ các khoản hỗ trợ vốn và hợp đồng chuyển nhượng các khoản đầu tư		8.228.592.085
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật VINAPHIL	Chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil		133.650.000.000
Công ty Cổ phần 565	Lãi được hưởng từ các khoản hợp tác đầu tư		7.585.521.840
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	Thu lãi trái phiếu		2.876.743.500

VII.2. Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VNĐ)
Lương	2.886.402.846	1.667.120.984
Thu nhập khác	3.734.648.833	4.482.129.231
Cộng	6.621.051.679	6.149.250.215

VII.3. Sự kiện khác trong niên độ:

VII.4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Người lập



Kế toán



NG.T.MAI HƯƠNG

Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
KỸ THUẬT TP.HCM**

50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 39141 904 Fax: 39141 910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 539/2013/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2013

V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh hợp nhất quý 2/2013 :

Lợi nhuận của Cổ đông Công ty Mẹ đạt (-) 75 tỷ đồng, sụt giảm mạnh so với lợi nhuận quý 2/2012 là: (+) 111 tỷ đồng; Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông Công ty CII là (-) 43 tỷ đồng.

Ngoài nguyên nhân Công ty Mẹ bị lỗ như đã giải trình trong công văn “giải trình báo cáo tài chính công ty Mẹ”, hầu hết lợi nhuận các công ty con đều giảm sút hoặc bị lỗ so với quý 2/2012, nguyên nhân như sau:

1. Các khoản đầu tư tài chính của các công ty con, công ty liên kết bị lỗ khá lớn trong quý 02/2013.
2. Chính sách kế toán liên quan đến các dự án cơ sở hạ tầng đang trong giai đoạn thi công và sau khi đưa vào khai thác đã có thay đổi (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính). Do vậy, lợi nhuận được ghi nhận của Công ty đã được điều chỉnh, theo hướng ghi nhận vào các năm sau, đồng thời điều chỉnh giảm lợi nhuận đã được ghi nhận trong quý 04/2012 và quý 01/2013. Tính đến thời điểm 30/06/2013, thu nhập hoạt động tài chính mà CII chưa ghi nhận do thay đổi chính sách này là khoảng 85 tỷ đồng.

Như vậy, ở đây đã có sự khác biệt về lợi nhuận thật sự (do chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính) của CII và lợi nhuận đã được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Công ty đã nhiều lần làm việc với Bộ Tài chính về giải pháp để khắc phục khuyết điểm này trong quá trình trình bày báo cáo tài chính nhưng đến nay Bộ Tài chính chỉ mới giải quyết một phần trong số các kiến nghị của CII.

Chi tiết về báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2013 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



LÊ QUỐC BÌNH